

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để thực hiện việc lập phương án sử dụng đất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 245/TTr-SNNMT ngày 21/4/2026.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật để thực hiện việc lập phương án sử dụng đất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật để thực hiện việc lập phương án sử dụng đất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Quyết định này theo định kỳ hoặc yêu cầu đột xuất.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu Phú Quý; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh Lâm Đồng;
- CT, PCT UBND tỉnh (đ/c Yên);
- Như Điều 2;
- Báo và PT-TH Lâm Đồng;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh (đ/c Duệ);
- Trung tâm TT&HN (VP UBND tỉnh);
- Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số tỉnh;
- Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, NNMT_(Hn).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Thực hiện việc lập phương án sử dụng đất nông, lâm nghiệp
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho việc lập phương án sử dụng đất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là định mức KT-KT) theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai;
b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc lập phương án sử dụng đất nông, lâm nghiệp.

3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- a) Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
b) Luật Đất đai 31/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;
c) Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
d) Nghị định số 106/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;
đ) Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;
e) Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

g) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

h) Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

i) Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

k) Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

l) Quyết định số 2361/QĐ-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đính chính Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

m) Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

n) Văn bản số 6647/BTNMT-QHPTTND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý đất đai tại địa phương.

4. Quy định về sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức này chỉ quy định cho các hoạt động trực tiếp lập phương án sử dụng đất nông, lâm nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; các hoạt động lập nhiệm vụ, quản lý chung, kiểm tra, nghiệm thu; các hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ sẽ được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi cho hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

Định mức kinh tế - kỹ thuật (sau đây viết tắt là định mức) là mức hao phí cần thiết về lao động, vật liệu, dụng cụ, năng lượng, nhiên liệu, máy móc, thiết bị để hoàn thành một đơn vị sản phẩm (*hoặc một khối lượng công việc nhất định*) theo quy trình kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

4.1. Định mức lao động: là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể); nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường và các quy định có liên quan.

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm.

d) Công lao động bao gồm: công đơn và công nhóm; thời gian lao động một ngày công là 08 giờ làm việc.

- Công đơn: là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm;

- Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

4.2. Định mức vật liệu và thiết bị: bao gồm định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị và vật liệu.

a) Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc);

b) Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc);

c) Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc);

d) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca), số giờ làm việc trong 1 ca (8 giờ) và công suất của dụng cụ, thiết bị. Điện năng trong các bảng định mức được tính theo công thức sau: Điện năng = Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca) x 8 (giờ/ca) x công suất (kw/giờ) x 1,05 (5% là lượng điện hao hụt trên đường dây);

e) Mức sử dụng các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính định mức;

f) Mức vật liệu phụ, vụn vật có giá trị thấp và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được định mức.

5. Quy định từ viết tắt

Bảng số 01

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Địa chính viên hạng II bậc 1 và tương đương	ĐCVC1
2	Địa chính viên hạng II bậc 2 và tương đương	ĐCVC2
3	Địa chính viên hạng III bậc 1 và tương đương	ĐCV1
4	Địa chính viên hạng III bậc 3 và tương đương	ĐCV3
5	Lái xe bậc 4	LX4
6	Đơn vị tính	ĐVT
7	Số thứ tự	STT
8	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng)	Thời hạn (tháng)
9	Hội đồng nhân dân	HĐND
10	Ủy ban nhân dân	UBND
11	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	UBND cấp xã
12	Luật Đất đai số 31/2024/QH15	Luật Đất đai

6. Hệ số điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng

Định mức được quy định trong tập định mức này (M_{tb}) hệ số quy mô diện tích $K_s=1$ (diện tích trung bình của phương án là 500 ha).

Mức cụ thể cho từng phương án sử dụng đất tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tb} \times K_s$$

Trong đó:

K_s : Hệ số quy mô diện tích phương án, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 02

Diện tích (ha)	K_s
<70	0,60
70 - < 120	0,61 - 0,75
120 - < 250	0,76 - 0,85

Diện tích (ha)	K_s
250 - < 500	0,86 - 0,99
500 - < 1.500	1,00 - 1,1
1.500 - < 3.000	1,1 - 1,19
≥ 3.000	1,20

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

LẬP PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

Bước 1: thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa

1. Thu thập các thông tin, tài liệu

- a) Thu thập các văn bản, tài liệu về căn cứ lập phương án;
- b) Thu thập các thông tin, tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; xác định ranh giới, diện tích, tình hình quản lý, sử dụng, hiện trạng đất đai tại khu vực lập phương án sử dụng đất; các quy hoạch liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực lập phương án;
- c) Thu thập các thông tin, tài liệu như: Hồ sơ, tài liệu quản lý, sử dụng đất do công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương, hồ sơ đang quản lý tại địa phương, hồ sơ do người sử dụng đất cung cấp và hồ sơ, tài liệu khác có liên quan;
- d) Thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất;
- đ) Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.

2. Điều tra, khảo sát thực địa

a) Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa: Về vị trí, ranh giới, diện tích, nguồn gốc sử dụng của từng đối tượng sử dụng khi các công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương, trong đó phải thể hiện rõ: đất công ty tự tổ chức sản xuất, giao khoán đất theo các hình thức, cho thuê, cho mượn, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư, lấn đất, chiếm đất và tranh chấp; xác định các đối tượng ưu tiên sử dụng đất quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai.

- b) Xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.
- c) Điều tra, khảo sát thực địa.
- d) Chính lý, bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

3. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu

4. Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu

Bước 2: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên

- a) Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên;
- b) Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên;
- c) Phân tích hiện trạng môi trường;
- d) Đánh giá chung.

2. *Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.*

- a) Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội;
- b) Phân tích các vấn đề liên quan đến quốc phòng, an ninh;
- c) Phân tích tình hình, số lượng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo tại địa phương không có đất hoặc thiếu đất sản xuất, tập quán có liên quan đến sử dụng đất;
- d) Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng; các công trình công cộng của địa phương;
- đ) Đánh giá chung.

3. *Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.*

Bước 3: Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; phân tích đánh giá quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan.

1. *Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất của quỹ đất được bàn giao.*

- a) Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.
- b) Tình hình quản lý, sử dụng đất.
- c) Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.
- d) Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân.

2. *Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ xây dựng phương án sử dụng đất.*

Diện tích lập phương án sử dụng đất (ha)	Tỷ lệ bản đồ
Dưới 120	1:1.000
Từ 120 đến 500	1:2.000
Trên 500 đến 3.000	1:5.000
Trên 3.000	1: 10.000

3. *Phân tích đánh giá quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan.*

- a) Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2, Điều 181 Luật Đất đai đối với Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, và quy hoạch ngành lĩnh vực cấp tỉnh trong Quy hoạch tỉnh;

b) Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2, Điều 181 Luật Đất đai đối với quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chung xây dựng;

c) Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2, Điều 181 Luật Đất đai đối với quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan.

Bước 4: Xây dựng phương án sử dụng đất

1. Xây dựng phương án sử dụng đất

a) Xác định vị trí, diện tích và hình thức sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai;

b) Xác định các đối tượng được ưu tiên sử dụng đất quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai.

2. Đánh giá tác động của phương án sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh

3. Xác định các giải pháp thực hiện phương án sử dụng đất

4. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có)

5. Lập bản đồ phương án sử dụng đất (theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng phương án sử dụng đất)

6. Xây dựng Báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất

Bước 5: Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất và các thành phần hồ sơ có liên quan kèm theo phương án

1. Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến về phương án sử dụng đất

2. Sau Hội nghị, hoàn thiện Báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có); hệ thống bản đồ phương án sử dụng đất

3. Dự thảo các văn bản trình thẩm định phương án sử dụng đất

4. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình thẩm định phương án sử dụng đất

5. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phương án sử dụng đất; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu và trình phê duyệt phương án sử dụng đất sau khi họp thẩm định

Bước 6: In ấn giao nộp sản phẩm

1. Báo cáo thuyết minh (05 bộ)

2. Bản đồ hiện trạng (5 bộ)

3. Bản đồ phương án sử dụng đất (5 bộ)

1.2 Định mức

Bảng số 3

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bước 1: Thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa			
1.1	Thu thập các thông tin, tài liệu			
	Thu thập các văn bản, tài liệu về căn cứ lập phương án	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	2	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Thu thập các thông tin, tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; xác định ranh giới, diện tích, tình hình quản lý, sử dụng, hiện trạng đất đai tại khu vực lập phương án sử dụng đất; các quy hoạch liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực lập phương án.	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	2	
	Thu thập các thông tin, tài liệu như: Hồ sơ, tài liệu quản lý, sử dụng đất do công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương, hồ sơ đang quản lý tại địa phương, hồ sơ do người sử dụng đất cung cấp và hồ sơ, tài liệu khác có liên quan;	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	2	
	Thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	1	
	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	3	
	Báo cáo chuyên đề về thu thập thông tin tài liệu	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	3	
1.2	<i>Điều tra, khảo sát thực địa.</i>			
	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)		4
	Xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)		3
	Điều tra, khảo sát thực địa	6(3ĐCV1+2ĐCV3+1LX3)		6
	Chỉnh lý, bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)		6
1.3	<i>Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.</i>	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	10	
1.4	<i>Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu</i>	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	3	
2	Bước 2: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội			
2.1	<i>Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên</i>			
-	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	1	
-	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	1	
-	Phân tích hiện trạng môi trường	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	1	
-	Đánh giá chung	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	1	
2.2	<i>Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh</i>			
-	Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	1	
-	Phân tích các vấn đề liên quan đến quốc phòng, an ninh.	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	1	
-	Phân tích tình hình, số lượng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo tại địa phương không có đất hoặc thiếu đất sản xuất, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	1	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
-	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng; các công trình công cộng của địa phương	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	1	
-	Đánh giá chung.	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	1	
2.3	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	2	
3	Bước 3: Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; phân tích đánh giá quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan			
3.1	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất của quỹ đất được bàn giao			
-	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	5	
-	Tình hình quản lý, sử dụng đất	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	5	
-	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	5	
-	Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	5	
3.2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ xây dựng phương án sử dụng đất	5(1ĐCVC1+2ĐCV1+2ĐCV3)	10	
3.3	Phân tích đánh giá quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan			
	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2, Điều 181 Luật Đất đai đối với Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, và quy hoạch ngành lĩnh vực cấp tỉnh trong Quy hoạch tỉnh	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	5	
	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2, Điều 181 Luật Đất đai đối với quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chung xây dựng.	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	5	
	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2, Điều 181 Luật Đất đai đối với quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan.	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	5	
4	Bước 4: Xây dựng phương án sử dụng đất			
4.1	Xây dựng phương án sử dụng đất			
	Xác định vị trí, diện tích và hình thức sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	5	
	Xác định các đối tượng được ưu tiên sử dụng đất quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	5	
4.2	Đánh giá tác động của phương án sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	5	
4.3	Xác định các giải pháp thực hiện phương án sử dụng đất	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	5	
4.4	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có)	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	5	
4.5	Lập bản đồ phương án sử dụng đất (theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng phương án sử dụng).	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	10	
4.6	Xây dựng báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất.	3(1ĐCVC2+2ĐCV3)	10	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Bước 5: Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất và các thành phần hồ sơ có liên quan kèm theo phương án			
5.1	<i>Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến về phương án sử dụng đất</i>	<i>3(1ĐCV C2+2Đ CV3)</i>	2	
5.2	<i>Sau Hội nghị, hoàn thiện Báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có); hệ thống bản đồ phương án sử dụng đất</i>	<i>3(1ĐCV C2+2Đ CV3)</i>	3	
5.3	<i>Dự thảo các văn bản trình thẩm định phương án sử dụng đất (cơ quan chuyên môn nhà nước thực hiện)</i>			
5.4	<i>Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình thẩm định phương án dụng đất</i>	<i>3ĐCV1</i>	1	
5.5	<i>Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phương án dụng đất; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu và trình phê duyệt phương án sử dụng đất sau khi họp thẩm định.</i>			
6	Bước 6: In ấn giao nộp sản phẩm (Báo cáo thuyết minh 05 bộ; Bản đồ hiện trạng 05 bộ; Bản đồ phương án 05 bộ)	3ĐCV1	1	

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Thiết bị

Bảng số 4

STT	Thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Số lượng	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,25	
2	Máy scan A4	Cái	0,4	1	0,25	
3	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,24	
4	Máy in A4	Cái	0,35	2	1,77	
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	10,00	
6	Máy vi tính	bộ	0,35	7	560,34	
7	Máy điều hoà nhiệt độ	bộ	2,2	2	1.162,13	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	9,00	
9	Máy tính xách tay	Cái	0,5	7		28,49
10	Máy ô tô	Cái	1,5	1	0,49	
11	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái		1		90,00
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái		1		90,00
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái		1		90,00
14	Điện năng	Kw			36.386,68	

STT	Thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Số lượng	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
15	Xăng	Lít				3.600,00
16	Dầu nhờn	Lít				30,00

Cơ cấu (%) thiết bị theo các bước

Bảng số 5

Nội dung	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	20%	100%
Bước 2	5%	
Bước 3	20%	
Bước 4	30%	
Bước 5	20%	
Bước 6	5%	
Cộng	100%	100%

2.2. Dụng cụ

Bảng số 6

STT	Dụng cụ	ĐVT	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	3.922,40	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	3.922,40	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	3.922,40	
4	Ghế máy tính	Cái	96	3.922,40	
5	Chuột máy tính	Cái	60	3.922,40	
6	Bàn dập ghim loại trung bình	Cái	96	196,12	
7	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	96	196,12	
8	Máy tính casio	Cái	60	196,12	
9	Giá để tài liệu	Cái	96	2.324,25	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	2.324,25	
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	7.536,20	600,00
12	Ổng đựng bản đồ	Cái	96	2.324,25	150,00
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		600,00
14	Giày bảo hộ	Đôi	12		600,00
15	Tất	Đôi	6		600,00

STT	Dụng cụ	ĐVT	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
16	Mũ cứng	Cái	12		600,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6		600,00
18	Ba lô	Cái	36		600,00
19	Kéo	Cái	96	196,12	
20	Thước eke loại trung bình	Cái	96	196,12	
21	Thước nhựa 40 cm	Cái	96	196,12	
22	Thước nhựa 120 cm	Cái	96	196,12	
23	Thước cuộn vải 50 m	Cái	96		30,00
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2.324,25	
25	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	2.324,25	
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	3.922,40	
27	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	2.324,25	
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	464,85	
29	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	2.324,25	
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	2.324,25	
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	4.648,50	
32	Điện năng	Kw		32.799,82	

Ghi chú: cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo các bước công việc được xác định theo Bảng số 5.

2.3. Vật liệu

Bảng số 7

STT	Vật liệu	ĐVT	Số lượng	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	14,00	
2	USB (4G)	Cái	2,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	7,00	7,00
4	Bút chì kim	Cái	7,00	7,00
5	Bút xóa	Cái	7,00	
6	Bút nhớ dòng	Cái	7,00	
7	Tẩy chì	Cái	7,00	7,00
8	Bút bi	Cái	35,00	7,00
9	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19	
10	Mực in A4 Laser	Hộp	1,42	
11	Mực in Plotter	Hộp	1,20	

STT	Vật liệu	ĐVT	Số lượng	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
12	Mực phô tô	Hộp	0,32	
13	Sổ ghi chép	Cuốn	5,00	2,00
14	Giấy A3	Gram	0,89	
15	Giấy A4	Gram	6,69	1,00
16	Giấy in A0	Tờ	240,00	
17	Ghim dập	Hộp	2,00	
18	Ghim vòng	Hộp	2,00	
19	Túi nylông (clear)	Cái	210,00	
20	Cặp 3 dây	Cái	14,00	7,00
21	Hồ dán khô	Hộp	5,00	
22	Băng dính to	Cuộn	3,00	
23	Bản đồ nền	Tờ	12,00	

Ghi chú: cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo các bước công việc được xác định theo Bảng số 5.
